

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HC-PT

Ngày: 04-3-2022

V/v: “*Kiến quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Nguyễn Tấn Trường

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thịnh, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số: 111/2020/TLPT-HC ngày 09/12/2020 về việc “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” Do có kháng cáo của bà Nguyễn Thị B là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 47/2020/HC-ST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 961/2022/QĐ-PT ngày 16/2/2022, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:***

1. Ông Nguyễn Xuân T, sinh 1930; trú tại: tỉnh Nam Định.

2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1927; tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà X (theo các văn bản uỷ quyền ngày 18/7/2017 và 19/10/2017): Bà Nguyễn Thị B; trú tại: Thôn 7, xã H, TP. B, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt (đơn do bà Nguyễn Thị B ký, đề ngày 28/02/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận ngày 02/3/2022)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Bà Đặng Thanh Q – Luật sư Văn phòng luật sư Đ, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt (đơn xin xét xử vắng mặt của Luật sư Đặng Thanh Quý đề ngày 28/02/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận ngày 03/3/2022).

** Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đại T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B. Ông Lê Đại T vắng mặt nhưng có văn bản số 595/UBND-VP ngày 1/3/2022 đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố B: Ông Lê Đại T – Phó chủ tịch UBND thành phố B (Theo văn bản ủy quyền số 17/GUQ-UBND ngày 1/3/2022). Ông Lê Đại T có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch UBND TP. B: Ông Phan Thanh T – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố (theo văn bản số 5674/UBND-VP ngày 31/12/2020 của UBND thành phố B, vắng mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Văn H – Chủ tịch UBND xã H

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã H: Ông Từ Thọ – Phó chủ tịch UBND xã (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2020), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người khởi kiện trình bày:

Cụ Nguyễn Hữu T có vợ là cụ Đặng Thị T và có sáu người con chung gồm: ông Nguyễn Xuân Đ, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Xuân K (đều đã chết); ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị X hiện đang còn sống và ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B thay mặt khiếu kiện yêu cầu trả lại đất của cụ T cho mượn.

Năm 1950, cụ T khai hoang diện tích khoảng 500m² tại mặt đường Quốc lộ 14, khu vực thôn 6, xã H để làm nhà ở và sống ổn định đến năm 1967 không tranh chấp với ai. Năm 1963, cụ Bùi Thị M về chung sống với cụ T, giữa hai người không có con chung. Năm 1967, cụ T chết không lập di chúc.

Năm 1985 Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã H vận động các hộ dân ở khu vực đầu cầu 14 cho nhà nước mượn đất để phục vụ thi công xây dựng cầu 14 trong thời gian là 05 năm, sau khi hết thời hạn sẽ trả lại đất cho dân. Trong các thửa đất mượn này có thửa đất của cụ T do cụ M cho nhà nước mượn.

Năm 1990 cụ M chết không để lại di chúc. Năm 1991 sau khi công trình cầu 14 được xây dựng xong cho đến nay, đơn vị thi công đã trả lại đất cho UBND xã H nhưng chính quyền địa phương vẫn chưa trả lại phần đất đã mượn của cụ T. Từ năm 1990, 1998 đến nay bà B đại diện cho các con của cụ T đã gửi nhiều đơn thư khiếu nại đề nghị trả lại đất nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng.

Ngày 08/7/2019 UBND thành phố B ban hành Công văn số 2839/UBND-TTr về việc trả lời đơn của công dân (viết tắt Công văn số 2839), trong đó yêu cầu ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị X phải cung cấp chứng cứ chứng minh quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc thừa kế giữa ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị X với bà Bùi Thị M.

Không đồng ý với Công văn số 2839/UBND-TTr ngày 08/7/2019, ngày 24/7/2019 bà B làm đơn khiếu nại và kiến nghị gửi Chủ tịch UBND thành phố B. Ngày 13/01/2020 Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 (viết tắt Quyết định số 257), kết quả giải quyết không công nhận khiếu nại của bà Nguyễn Thị B.

Ngày 22/01/2020 bà B làm đơn khiếu nại lần 2 gửi UBND tỉnh Đắk Lắk nhưng đến nay đã quá thời hạn giải quyết khiếu nại mà UBND tỉnh vẫn không giải quyết khiếu nại của bà B.

Ngày 15/5/2020 bà B làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu hủy Công văn số 2839/UBND-TTr ngày 08/7/2019; hủy Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B; buộc UBND thành phố B phải giao trả một lô đất tương ứng với lô đất mà nhà nước đã mượn của ông Nguyễn Hữu T tại xã H.

Ngày 29/5/2020 Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định 3776/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 (viết tắt Quyết định số 3776), với lý do ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị X không phải là đối tượng thừa kế nên việc ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B khiếu nại đòi đất của ông Nguyễn Hữu T là không đúng. Do đó bà B làm đơn khởi kiện bổ sung, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 3776/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Ngày 04/9/2020 bà B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc UBND thành phố B phải giao trả một lô đất tương ứng với lô đất mà nhà nước đã mượn của ông Nguyễn Hữu T tại xã H. Bà B xác định hiện nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Yêu cầu hủy Công văn số 2839/UBND-TTr ngày 08/7/2019; hủy Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B; hủy Quyết định 3776/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Đối với các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ, bởi vì:

- Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản giải quyết đơn: Căn cứ Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011 UBND thành phố B ban hành Công văn số 2839/UBND-TTr ngày 08/7/2019 về việc trả lời đơn của công dân là đúng quy định pháp luật.

Trình tự giải quyết khiếu nại Công văn 2839/UBND-TTr ngày 08/7/2019 của UBND thành phố như sau: Ngày 16/9/2019 ban hành Quyết định 6453/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của Chủ tịch UBND thành phố về việc xác minh đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B. Ngày 16/9/2019 Chủ tịch UBND thành phố ra Quyết định số 9868/QĐ-UBND về việc gia hạn thời gian xác minh nội dung khiếu nại.

Căn cứ xác minh và Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại ngày 06/01/2020 của Đoàn 6453 và đối thoại ngày 05/11/2019 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu).

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Lắk tại Công văn số 3050/UBND-NN&MT ngày 09/4/2020 về việc xử lý công văn số 798/STNM-Ttr ngày 06/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường, ngày 29/5/2020 Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định 3776/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020.

- Căn cứ để ban hành các quyết định nói trên:

+ Không có hồ sơ và tài liệu nào khẳng định quyền sử dụng đất của cá nhân ông Nguyễn Hữu T (tài sản riêng của ông T) đối với phần đất nhà nước trưng dụng do bà M đang sử dụng.

+ Ông Nguyễn Hữu T chết năm 1967 không để lại di chúc giao, tặng, cho ai quản lý sử dụng lô đất này.

+ Từ năm 1967 đến khi nhà nước trưng dụng đất (1985), bà Bùi Thị M được xác định là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất.

Căn cứ quy định tại Quyết định số 201-CP, Luật đất đai năm 1987:

+ Đất đai do Nhà nước thống nhất quản lý và nghiêm cấm việc mua, bán, lấn chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức.

+ Người đang sử dụng đất hợp pháp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì vậy việc UBND thành phố ban hành Công văn số 2839/UBND-TTr ngày 08/7/2019 là đúng quy định pháp luật.

Các căn cứ áp dụng: Hiến pháp năm 1980; Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế; Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế, quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, không thuộc quyền sở hữu của công dân nên không thể là di sản thừa kế. Nếu người đang sử dụng đất chết thì việc điều chỉnh quyền sử dụng phần diện tích đó sẽ do pháp luật về đất đai quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND xã H trình bày:

Ủy ban nhân dân xã H tiếp nhận đơn của bà Nguyễn Thị B yêu cầu xác nhận về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất đối với lô đất có nguồn gốc của ông Nguyễn Hữu T ở đầu cầu 14. Theo giấy xác nhận về việc làm chứng nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của 04 hộ dân được Văn phòng công chứng Đ chứng thực, xác nhận và theo biên bản làm việc ngày 23/10/2019 tại Hội trường UBND xã H. Trên cơ sở thu thập ý kiến của một số người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu T đều thống nhất xác định về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu T như sau: Vào khoảng năm 1957 ông Nguyễn Hữu T làm nhà ở và sống một mình tại khu tạm trú ở đầu cầu 14 (trước đây thuộc xã Thọ Thành, nay thuộc thôn 6, xã H). Ông T sinh sống và làm nhà ở trên khu vực này cho đến khi ông chết vào năm 1967. Khoảng năm 1963 bà Bùi Thị M đến sinh sống cùng với ông T cho đến khi ông T chết vào năm 1967. Bà M vẫn ở một mình tại địa điểm trên nhưng không thường xuyên, đến khi nhà nước di dời các hộ dân để làm cầu vào năm 1985.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 47/2020/HC-ST ngày 22/10/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 32; Điều 57, điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng khoản 2 phần I Quyết định số 201/QĐ-HĐCP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ; Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 4 Nghị định số 30/NĐ-HĐBT/1989 ngày 23/3/1989 của Hội đồng bộ trưởng về việc hướng dẫn thi hành luật Đất đai năm 1987;

Áp dụng khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu huỷ công văn số 2839/UBND-TTTr ngày 9/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc trả lời đơn của công dân; huỷ Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và huỷ Quyết định số 3776/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc UBND thành phố B phải giao trước một lô đất tương ứng với lô đất mà nhà nước đã mượn của cụ Nguyễn Hữu T tại xã H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/11/2020 bà Nguyễn Thị B là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà cho rằng Thẩm phán chủ toạ phiên toà và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng hành chính và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án, vì các bên đương sự đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Về nội dung, bản án sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, Toà án cấp phúc thẩm nhận được đơn xin xét xử vắng mặt của bà Nguyễn Thị B là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện đồng thời là người kháng cáo, đơn xin xét xử vắng mặt của Luật sư Đặng Thanh Quý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và văn bản số 595/UBND-VP ngày 1/3/2022 của ông Lê Đại T- Phó Chủ tịch UBND thành phố B, là người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện, đề nghị xét xử vắng mặt. Thấy rằng, vụ án đã được triệu tập phiên toà phúc thẩm nhiều lần và đã hoãn nhiều lần (do đương sự có đơn xin hoãn, do dịch covid). Lần này các bên đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 255 Luật tố tụng hành chính.

[2] Trong vụ án, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành công văn số 2839/UBND- TTr ngày 08/7/2019; Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020; Quyết định số 3776/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B:

Đối với Công văn số 2839/UBND-TTr ngày 8/7/2019 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc trả lời đơn của công dân là đúng thẩm quyền và đúng quy định tại Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011.

Đối với Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B về giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị B, thấy rằng theo trình bày của đại diện Chủ tịch UBND trong quá trình giải quyết vụ án thì sau khi thụ lý đơn khiếu nại của bà, ngày 16/9/2019 Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành quyết định số 6453/QĐ-UBND về việc xác minh đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B, ngày 16/9/2019 Chủ tịch UBND thành phố B ra quyết định số 9868/QĐ-UBND về gia hạn thời gian xác minh nội dung khiếu nại; ngày 05/11/2019 tổ chức đối thoại và ngày 13/01/2020 ban hành quyết định số 257/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền được quy định tại các Điều 18; Điều 29; Điều 30; Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011 là đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục. Riêng về thời gian giải quyết khiếu nại thì có vi phạm quy định tại Điều 28 Luật khiếu nại năm 2011. Tuy nhiên việc vi phạm về thời gian giải quyết khiếu nại trong trường hợp này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, do đó Tòa cấp phúc thẩm nêu ra để UBND rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình.

Đối với Quyết định số 3776/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 về thu hồi và hủy bỏ quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B, phù hợp với Điều 57 Luật tổ tụng hành chính.

[4] Về nội dung nguồn gốc đất: Quá trình điều tra, giải quyết vụ án xác định được: khoảng từ năm 1950 đến năm 1957, cụ T khai hoang và làm nhà sinh sống trên đất diện tích khoảng 500m², tại trại định cư ấp 2, xã T, quận B (nay là khu dân cư thôn 6, xã H, TP. B), năm 1963, cụ M chung sống với cụ T tại diện tích đất trên, giữa hai người không có con chung, đến năm 1967 cụ T chết, từ khi cụ T chết đến năm 1985 UBND xã H vận động các hộ dân di dời ra khỏi khu vực cầu 14, đồng thời các hộ dân được bố trí diện tích đất sinh sống ổn định tại khu vực đất trồng cây của Hội phụ lão xã H, (trong đó, có hộ ông Nguyễn Xuân Đ là con ruột của cụ T). Riêng cụ M không nhận đất. Từ khi cụ T chết năm 1967 đến năm 1985 khi UBND xã H vận động các hộ dân di dời ra khỏi khu vực đất đầu cầu 14 trong đó có hộ ông Đ là con cụ T, mặc dù, cụ M không nhận đất tại khu vực đất trồng cây của Hội phụ lão xã H nhưng không có người con nào của cụ T phản đối khiếu nại đối với phần đất cụ T khai hoang mà cụ M trực tiếp quản lý sử dụng. Việc được sử dụng đồng nghĩa với việc thừa nhận cụ M là người đang quản lý, sử dụng diện tích đất cụ T khai hoang để lại. Mặt khác cũng không có hồ sơ, tài liệu chứng cứ nào thể hiện quyền sử dụng đất là của cụ Nguyễn Hữu T. Trong khi đó, khi cụ T chết vào năm 1967 thì cụ Bùi Thị M sử dụng và năm 1985 khi UBND xã H vận động người dân di dời để sử dụng đất làm bãi tập kết vật liệu xây dựng Cầu 14 thì xác định có tên cụ M trong các hộ dân di dời và nhận lại đất. Vì vậy, UBND thành phố B xác định cụ M là người quản lý sử dụng diện tích đất trước khi UBND xã H vận động các hộ dân di dời là có căn cứ. Như vậy, đất có nguồn gốc rõ ràng. Do đó, công văn số 2389/UBND-TTr ngày 08/7/2019 của UBND thành phố B không

xem xét giải quyết đơn yêu cầu trả lại đất mà bà B cho rằng đây là tài sản của ông Nguyễn Hữu T và Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B: Không công nhận khiếu nại của bà Nguyễn Thị B đối với công văn số 2839/UBND-TTr ngày 8/7/2019 của UBND thành phố B là có căn cứ và đúng pháp luật.

[5] Xét nội dung Quyết định 3776/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B, thấy rằng quyết định này thu hồi và huỷ Quyết định 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020, với lý do tại Quyết định 257/QĐ-UBND cho rằng “UBND thành phố ban hành công văn số 2839/UBND-TTr ngày 08/7/2019 yêu cầu bà Nguyễn Thị B cung cấp chứng cứ chứng minh quan hệ nuôi dưỡng chăm sóc giữa ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị X với bà Bùi Thị M là đúng pháp luật” nên tại Quyết định 3776/QĐ-UBND đã thu hồi và huỷ Quyết định 257/QĐ-UBND, với lý do “Ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị X không phải là đối tượng thừa kế nên việc uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị B khiếu nại đòi đất của ông Nguyễn Hữu T là không đúng”. Như vậy Công văn số 2839/UBND-TTr ngày 08/7/2019 của UBND thành phố B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị B, có phần nội dung yêu cầu bà Nguyễn Thị B cung cấp chứng cứ chứng minh quan hệ nuôi dưỡng, thừa kế để giải quyết các quyền lợi liên quan đến việc Nhà nước trưng dụng đất của bà Bùi Thị M nhưng nội dung Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B không giải quyết nội dung này mà giải quyết việc bà Nguyễn Thị B đòi lại đất của ông Nguyễn Hữu T. Quá trình giải quyết vụ án không có tài liệu chứng cứ chứng minh rằng đó là đất của ông Nguyễn Hữu T, do đó ngày 29/5/2020, chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3776/QĐ-UBND huỷ QĐ số 257/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND Tp. B là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 phần I Quyết định số 201/QĐ-HĐCP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ; Điều 1 của Luật đất đai năm 1987; Điều 4 Nghị định số 30/1989/NĐ-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng bộ trưởng về việc hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 1987; khoản 4 Điều 57 của Luật tổ tụng hành chính.

[6] Về một số nội dung người kháng cáo cho rằng trước khi ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND, Ủy ban thành phố không lập biên bản đối thoại, không cho bà ký biên bản. Thấy rằng tại Bút lục số 102, 103 trong hồ sơ vụ án là Biên bản đối thoại được tiến hành vào ngày 5 tháng 11 năm 2019. Tuy nhiên phần cuối biên bản các thành phần tham gia đối thoại ký đầy đủ riêng bà không ký nên trong biên bản đã ghi rõ “ Bà Nguyễn Thị B không đồng ý ký”.

Về nội dung bà cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không huỷ Quyết định 257/QĐ-UBND nhưng lại giữ nguyên Quyết định 3776/QĐ-UBND mà Quyết định 3776/QĐ-UBND lại huỷ Quyết định 257/QĐ-UBND như vậy có sự mâu thuẫn, chông chéo. Thấy rằng, nội dung của Quyết định 3776/QĐ-UBND là thu hồi và huỷ Quyết định 257/QĐ-UBND. Như vậy Quyết định 257/QĐ-UBND đã không có giá trị, không còn hiệu lực pháp luật, đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không còn, do đó Toà án không tuyên huỷ Quyết định 257/QĐ-UBND là đúng pháp luật.

Từ những phân tích và lập luận nêu trên, thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị X không có căn cứ nên không được chấp nhận; Bác toàn bộ kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên toà phúc thẩm hôm nay.

Do kháng cáo không được chấp nhận, theo quy định người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm hành chính. Tuy nhiên ông T và bà X là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị B là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị X, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 4 Điều 32; Điều 57, điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng khoản 2 phần I Quyết định số 201/QĐ-HĐCP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ; Điều 1 của Luật đất đai năm 1987; Điều 4 Nghị định số 30/NĐ-HĐBT/1989 ngày 23/3/1989 của Hội đồng bộ trưởng về việc hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 1987;

Áp dụng khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu hủy Công văn số 2839/UBND-TTTr ngày 08/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc trả lời đơn của công dân; hủy Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và hủy Quyết định số 3776/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc UBND thành phố B phải giao trả một lô đất tương ứng với lô đất mà nhà nước đã mượn của cụ Nguyễn Hữu T tại xã H.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị X được miễn án phí hành chính phúc thẩm hành chính.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng (theo Đ/c)
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường